

Số: 18/QĐ-THPTCT

Cô Tô, ngày 03 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai sử dụng tài chính công năm 2022
theo Luật 36/2018/QH14

Căn cứ Luật số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về Luật Phòng, chống tham nhũng.

Căn cứ Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Kế hoạch số 278/KH-THPTCT ngày 22/8/2022 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công khai trong trường THPT Cô Tô năm học 2022-2023

Căn cứ Quyết định ban hành Quy chế dân chủ cơ sở số 303/QĐ-HĐTTHPTCT ngày 5/9/2022 của Hội đồng trường trường THPT Cô Tô năm học 2022-2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai sử dụng tài chính công năm 2022 theo Luật 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về Luật Phòng, chống tham nhũng.

(Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Hình thức và thời điểm công khai được thực hiện theo Luật 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018.

Điều 3. Các ông (bà) phụ trách kế toán, cán bộ, giáo viên nhân viên và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hải Phòng

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Mã ĐVQHNS: 1061364

Mã cấp NS: 2

Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cô Tô - Quảng
Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2022

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	270.760.000	270.760.000	270.760.000	270.760.000	234.798.920	234.798.920	0	0	0	35.961.080
13	074	00000	0	4.452.000.000	4.452.000.000	4.452.000.000	4.452.000.000	4.452.000.000	4.452.000.000	0	0	0	0
15	074	00000	0	0	295.700.000	295.700.000	295.700.000	295.605.939	295.605.939	0	0	0	94.061
Cộng:			0	4.722.760.000	5.018.460.000	5.018.460.000	5.018.460.000	4.982.404.859	4.982.404.859	0	0	0	36.055.141

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 2 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Huệ

Người ký: Lưu Thị Bắc
Ngày ký: 03/02/2023 17:02:14
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cô Tô - Quảng Ninh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 2 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Lê Dung
Ngày ký: 03/02/2023 15:47:07
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Người ký: Nguyễn Hải Phòng
Ngày ký: 03/02/2023 16:06:04
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Mã ĐVQHNS: 1061364

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cô Tô - Quảng
Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2022

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	074	6112	00000	0	0	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Trợ cấp ưu đãi học tập	12	074	7165	00000	0	0	113.038.920	113.038.920	113.038.920	113.038.920
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	56.160.000	56.160.000	56.160.000	56.160.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.639.655.610	1.639.655.610	1.639.655.610	1.639.655.610
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	44.699.988	44.699.988	44.699.988	44.699.988
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	308.728.000	308.728.000	308.728.000	308.728.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	3.576.000	3.576.000	3.576.000	3.576.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	514.433.977	514.433.977	514.433.977	514.433.977
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	1.788.000	1.788.000	1.788.000	1.788.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	198.895.687	198.895.687	198.895.687	198.895.687
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	13	074	6116	00000	0	0	506.197.104	506.197.104	506.197.104	506.197.104
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	13	074	6123	00000	0	0	16.092.000	16.092.000	16.092.000	16.092.000
Thưởng thường xuyên	13	074	6201	00000	0	0	14.602.000	14.602.000	14.602.000	14.602.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	074	6253	00000	0	0	28.800.000	28.800.000	28.800.000	28.800.000
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000

Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	329.568.974	329.568.974	329.568.974	329.568.974
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	56.497.537	56.497.537	56.497.537	56.497.537
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	37.665.024	37.665.024	37.665.024	37.665.024
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	18.832.513	18.832.513	18.832.513	18.832.513
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	11.264.400	11.264.400	11.264.400	11.264.400
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	55.964.804	55.964.804	55.964.804	55.964.804
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	17.219.036	17.219.036	17.219.036	17.219.036
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504	00000	0	0	1.536.000	1.536.000	1.536.000	1.536.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	47.430.000	47.430.000	47.430.000	47.430.000
Khoán văn phòng phẩm	13	074	6553	00000	0	0	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	074	6601	00000	0	0	4.819.735	4.819.735	4.819.735	4.819.735
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	8.448.000	8.448.000	8.448.000	8.448.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000	0	0	1.119.200	1.119.200	1.119.200	1.119.200
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000	0	0	47.850.000	47.850.000	47.850.000	47.850.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	47.850.000	47.850.000	47.850.000	47.850.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	62.450.000	62.450.000	62.450.000	62.450.000
Khoán công tác phí	13	074	6704	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Thuê lao động trong nước	13	074	6757	00000	0	0	110.560.000	110.560.000	110.560.000	110.560.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	074	6758	00000	0	0	30.750.000	30.750.000	30.750.000	30.750.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	36.700.000	36.700.000	36.700.000	36.700.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	10.185.000	10.185.000	10.185.000	10.185.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012	00000	0	0	4.621.000	4.621.000	4.621.000	4.621.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	43.380.000	43.380.000	43.380.000	43.380.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	5.953.300	5.953.300	5.953.300	5.953.300
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	54.000.000	54.000.000	54.000.000	54.000.000

Thuê lao động trong nước	15	074	6757	00000	0	0	36.800.000	36.800.000	36.800.000	36.800.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	15	074	7766	00000	0	0	196.000.000	196.000.000	196.000.000	196.000.000
Văn phòng phẩm	12	074	6551	00000	0	0	3.770.000	3.770.000	3.770.000	3.770.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	074	6751	00000	0	0	6.400.000	6.400.000	6.400.000	6.400.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	11.995.000	11.995.000	11.995.000	11.995.000
Chi khác	12	074	7049	00000	0	0	6.435.000	6.435.000	6.435.000	6.435.000
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	074	6404	00000	0	0	92.677.111	92.677.111	92.677.111	92.677.111
Phụ cấp ưu đãi nghề	15	074	6112	00000	0	0	21.105.939	21.105.939	21.105.939	21.105.939
Chi khác	15	074	7049	00000	0	0	41.700.000	41.700.000	41.700.000	41.700.000
Các khoản hỗ trợ khác	13	074	6199	00000	0	0	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Cộng:					0	0	4.982.404.859	4.982.404.859	4.982.404.859	4.982.404.859
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 2 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Huệ

Người ký: Lưu Thị Bắc

Ngày ký: 03/02/2023 17:02:26

Chức danh: Trưởng phòng

Đơn vị: KBNN Có Tờ - Quảng Ninh

Lưu Thị Bắc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 2 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Lệ Dung

Người ký: Hoàng Lệ Dung

Ngày ký: 03/02/2023 15:34:04

Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Nguyễn Hải Phòng



Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cô Tô - Quảng
Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Tháng 1 đến tháng 12 Năm 2023

Tên đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Mã ĐVQHNS: 1061364

Địa chỉ: Khu 3, TT Co To, Huyện Co To, Quang ninh

Đơn vị: đồng

Diễn giải		Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1061364.00000				
Số dư đầu kỳ		0			
Phát sinh tăng trong kỳ		45.784.282			
Phát sinh giảm trong kỳ		45.784.282			
Số dư cuối kỳ		0			
Tài khoản:	3716.2.1061364.00000				
Số dư đầu kỳ		267.453.334			
Phát sinh tăng trong kỳ		430.000.000			
Phát sinh giảm trong kỳ		532.664.070			
Số dư cuối kỳ		164.789.264			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 1 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

Trần Thị Huyền

Người ký: Lưu Thị Bắc
Ngày ký: 04/01/2024 13:37:44
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Cô Tô - Quảng Ninh

Lưu Thị Bắc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 4 tháng 1 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Lê Dung
Ngày ký: 04/01/2024 10:39:10
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Hoàng Lê Dung

Người ký: Nguyễn Hải Phòng
Ngày ký: 04/01/2024 10:40:17
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô

Nguyễn Hải Phòng